

Số: /TB-SXD

Tuyên Quang, ngày tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(tháng 01 năm 2023)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1404/UBND-ĐTĐXD ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở số liệu của UBND các huyện, thành phố cung cấp và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán (*chưa có thuế VAT*) được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

2. Giá công bố của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, phổ biến trên thị trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phát hiện mức giá trong công bố chưa phù hợp với biến động giá trên thị trường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng; | (Báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTBĐS (Phương).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Đức Tuấn

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 01 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 136/TB-SXD ngày 18 / 01 /2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyền Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	THÉP CÁC LOẠI			T. Tâm Thành phố						
1	Thép tròn	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	15.045	15.045				15.636	
2	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	15.091	15.182				15.455	
3	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	15.136	15.182				15.455	
4	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	14.955	15.091				15.455	
5	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14-Ø25)mm	14.909	15.000				15.455	
6	Thép tròn	kg	Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm	14.545						
7	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø8)mm	14.591						
8	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø10)mm	14.591						
9	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø12 - Ø16)mm	14.500						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø18 - Ø25)mm	14.455						
11	Thép tròn	kg	Việt Mỹ (Ø6 - Ø8)mm	14.455					15.273	
12	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø8)mm	14.500					15.273	
13	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø10)mm	14.500					15.273	
14	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø12)mm	14.409					15.273	
15	Thép vằn	kg	Việt Mỹ (Ø14 - Ø18)mm	14.364					15.273	
16	Đinh	kg	5-7cm	20.000						
17	Thép buộc	kg	1 ly	20.000						
II	THÉP HỘP MẠ KẼM			T. Tâm Thành phố						
1	Thép hộp vuông	cây	(14 x 14)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	43.636					44.545	
2	Thép hộp vuông	cây	(14 x 14)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	47.273					48.182	
3	Thép hộp vuông	cây	(14 x 14)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	58.182					59.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Thép hộp vuông	cây	(16 x 16)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	50.000					50.909	
5	Thép hộp vuông	cây	(16 x 16)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	54.545					55.455	
6	Thép hộp vuông	cây	(16 x 16)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	68.182					69.091	
7	Thép hộp vuông	cây	(20 x 20)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	63.636					65.455	
8	Thép hộp vuông	cây	(20 x 20)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	70.000					70.909	
9	Thép hộp vuông	cây	(20 x 20)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	87.273					89.091	
10	Thép hộp vuông	cây	(25 x 25)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	80.909					81.818	
11	Thép hộp vuông	cây	(25 x 25)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	88.182					90.000	
12	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	98.182					100.000	
13	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	107.273					109.091	
14	Thép hộp vuông	cây	(30 x 30)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	134.545					137.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
15	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	128.182					130.000	
16	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	140.909					142.727	
17	Thép hộp vuông	cây	(40 x 40)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	177.273					180.000	
18	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	160.909					163.636	
19	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	177.273					180.000	
20	Thép hộp vuông	cây	(50 x 50)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	223.636					227.273	
21	Thép hộp vuông	cây	(90 x 90)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	405.455					411.818	
22	Thép hộp vuông	cây	(90 x 90)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	522.727						
23	Thép hộp chữ nhật	cây	(13 x 26)mm, dày 1,0 mm; L=6,0m	61.818					63.636	
24	Thép hộp chữ nhật	cây	(13 x 26)mm, dày 1,1 mm; L=6,0m	68.182					69.091	
25	Thép hộp chữ nhật	cây	(13 x 26)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	84.545					86.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
26	Thép hộp chữ nhật	cây	(50 x 100)mm, dày 1,4 mm; L=6,0m	339.091						
27	Thép hộp chữ nhật	cây	(50 x 100)mm, dày 1,8 mm; L=6,0m	433.636						
III	TẤM LỘP KIM LOẠI			T. Tâm Thành phố						
1	Tôn thường	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,35mm	106.364					109.091	
2	Tôn thường	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,4mm	117.273					120.000	
3	Tôn xốp cứng	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,35mm	161.818						
4	Tôn xốp cứng	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm, dày 0,4mm	172.727						
5	Tôn ngói 1 lớp	m ²	OLYMPIC, rộng 1100mm, dày 0,35mm	111.818					115.455	
6	Tôn ngói 1 lớp	m ²	OLYMPIC, rộng 1100mm, dày 0,4mm	122.727					126.364	
7	Tôn ngói xốp	m ²	OLYMPIC, rộng 1100mm, dày 0,35mm	197.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
8	Tôn ngói xốp	m ²	OLYMPIC, rộng 1100mm, dày 0,4mm	210.000					210.909	
9	Tôn SANDWICH	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	230.909					234.545	
10	Tôn SANDWICH	m ²	OLYMPIC, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	241.818					245.455	
11	Tôn thường	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	104.545					107.273	
12	Tôn thường	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	115.455					118.182	
13	Tôn xốp cứng	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	160.000						
14	Tôn xốp cứng	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	170.909						
15	Tôn ngói 1 lớp	m ²	TONMAT, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	110.000					113.636	
16	Tôn ngói 1 lớp	m ²	TONMAT, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	120.909					124.545	
17	Tôn ngói xốp	m ²	TONMAT, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	195.455					198.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
18	Tôn ngói xốp	m ²	TONMAT, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	208.182					209.091	
19	Tôn SANDWICH	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	229.091						
20	Tôn SANDWICH	m ²	TONMAT, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	240.000						
21	Tôn thường	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	87.273					90.000	
22	Tôn thường	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	96.364					99.091	
23	Tôn thường	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,5mm	114.545					117.273	
24	Tôn xốp kinh tế	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	120.909						
25	Tôn xốp kinh tế	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	130.000						
26	Tôn xốp kinh tế	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,5mm	148.182						
27	Tôn xốp cứng	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	127.273						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
28	Tôn xốp cứng	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	136.364						
29	Tôn xốp cứng	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,5mm	154.545						
30	Tôn ngói 1 lớp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	92.727						
31	Tôn ngói 1 lớp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	101.818						
32	Tôn ngói 1 lớp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,5mm	120.000						
33	Tôn ngói xốp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	150.909						
34	Tôn ngói xốp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	160.000						
35	Tôn ngói xốp	m ²	FUJITON, rộng 1100mm độ dày 0,5mm	178.182						
36	Tôn SANDWICH	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	211.818						
37	Tôn SANDWICH	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	220.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
38	Tôn SANDWICH	m ²	FUJITON, rộng 1080mm độ dày 0,5mm	239.091						
39	Tôn thường	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	73.636					78.182	
40	Tôn thường	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	83.636					86.364	
41	Tôn thường	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	93.636					96.364	
42	Tôn thường	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,45mm	102.727					105.455	
43	Tôn xốp kinh tế	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	109.091						
44	Tôn xốp kinh tế	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	117.273						
45	Tôn xốp kinh tế	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	127.273						
46	Tôn xốp kinh tế	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,45mm	136.364						
47	Tôn xốp cứng	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	115.455						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
48	Tôn xốp cứng	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	123.636						
49	Tôn xốp cứng	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	133.636						
50	Tôn xốp cứng	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,45mm	142.727						
51	Tôn ngói 1 lớp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	89.091						
52	Tôn ngói 1 lớp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	99.091						
53	Tôn ngói 1 lớp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,45mm	108.182						
54	Tôn ngói xốp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	147.273						
55	Tôn ngói xốp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	157.273						
56	Tôn ngói xốp	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1100mm độ dày 0,45mm	166.364						
57	Tôn SANDWICH	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	208.182						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
58	Tôn SANDWICH	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	218.182						
59	Tôn SANDWICH	m ²	VNSTEEL THĂNG LONG, rộng 1080mm độ dày 0,45mm	227.273						
60	Tôn thường	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	73.636					76.364	
61	Tôn thường	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	81.818					84.545	
62	Tôn thường	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	90.909					94.545	
63	Tôn xốp kinh tế	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	107.273						
64	Tôn xốp kinh tế	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	115.455						
65	Tôn xốp kinh tế	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	124.545						
66	Tôn xốp cứng	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,30mm	113.636						
67	Tôn xốp cứng	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	121.818						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
68	Tôn xốp cứng	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	130.909						
69	Tôn ngói 1 lớp	m ²	VITEK, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	89.091						
70	Tôn ngói 1 lớp	m ²	VITEK, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	98.182						
71	Tôn ngói xốp	m ²	VITEK, rộng 1100mm độ dày 0,35mm	147.273						
72	Tôn ngói xốp	m ²	VITEK, rộng 1100mm độ dày 0,4mm	156.364						
73	Tôn SANDWICH	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,35mm	208.182						
74	Tôn SANDWICH	m ²	VITEK, rộng 1080mm độ dày 0,4mm	217.273						
IV	CÁT, SỎI XÂY DỰNG					Mỏ cát xã Thượng Ấm				
1	Cát vàng	m ³	Hạt to, sạch			163.636				
2	Cát mịn	m ³	Hạt nhỏ, mịn, sạch			170.000				
3	Sỏi	m ³	Chọn, sạch							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Sỏi	m ³	Xô bỏ							
						Mỏ cát xã Hồng Lạc, xã Trường Sinh	Mỏ cát xã Yên Phú			
5	Cát vàng	m ³	Hạt to, sạch			180.000	154.545			
6	Cát mịn	m ³	Hạt nhỏ, mịn, sạch			190.000				
7	Sỏi	m ³	Chọn, sạch			170.000				
8	Sỏi	m ³	Xô bỏ			100.000				
V	ĐÁ XÂY DỰNG			Mỏ đá xã An Khang	Mỏ đá xã Nhữ Khê	Mỏ đá Mãng ngọt, TT Sơn Dương		Mỏ đá xã Tân Thịnh	Mỏ đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m ³		127.273	110.000	118.182		145.455	150.000	
2	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy					190.909	195.455	
3	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy	168.182	155.000	150.000		190.909	204.545	
4	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy	158.182	145.000	136.364		181.818	195.455	
5	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy	140.909	135.000	136.364		172.727	186.364	
6	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1	136.364	110.000	100.000		172.727	177.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2	118.182	100.000			118.182	168.182	
						Mỏ xã Phúc Ứng			Mỏ đá xã Đà Vị	
8	Đá hộc	m ³				113.636			150.000	
9	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy			122.727			236.364	
10	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy			140.909			236.364	
11	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy			131.818			218.182	
12	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy			127.273			200.000	
13	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1			100.000			181.818	
14	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2			81.818			163.636	
						Mỏ xã Thiện Kế			Mỏ đá xã Thượng Nông	
15	Đá hộc	m ³				100.000			145.455	
16	Đá dăm	m ³	(0,5x1)cm, SX bằng máy						236.364	
17	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy			140.909			236.364	
18	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy			131.818			218.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
19	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy			122.727			209.091	
20	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1			100.000			222.727	
21	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2			90.000			186.364	
VI	GẠCH XÂY DỰNG				T. Tâm huyện		Xã Thái Sơn			
1	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (25,0x9,3x5,3) cm	1.091						
2	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (25,0x9,3x5,3) cm	955						
3	Gạch đinh đặc	Viên	A1 (19,8x8,6x5,0) cm	1.045						
4	Gạch đinh đặc	Viên	A2 (19,8x8,6x5,0) cm	909						
5	Gạch đinh rỗng	Viên	A1 (25,0x9,3x5,3) cm	864						
6	Gạch đinh rỗng	Viên	A2 (25,0x9,3x5,3) cm	773						
7	Gạch đinh rỗng	Viên	A1 (19,8x8,6x5,0) cm	818						
8	Gạch đinh rỗng	Viên	A2 (19,8x8,6x5,0) cm	727						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Gạch đinh đặc	Viên	Mác 75 (KT: 20x9,0x5,5)cm				818			
10	Gạch đinh rỗng	Viên	2 lỗ Mác 75 (KT: 20x9,0x5,5)cm				727			
11	Gạch không nung	Viên	Gạch đặc Mác 100 KT (6,0x10,5x22)cm		909					
12	Gạch không nung	Viên	Gạch rỗng 2 lỗ Mác 75 KT (6,0x10,5x22)cm		805					
VII	XI MĂNG			Tại kho nhà máy						
1	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30	1.074.074						
2	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40	1.166.667						
3	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30	1.055.556						
4	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40	1.148.148						
VIII	SƠN CÁC LOẠI									
1	Bột bả	bao 40kg	Alex, nội, ngoại thất		320.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Sơn nội thất	Thùng 18 lít	Alex, cao cấp, các màu		1.140.000					
3	Sơn nội thất	Thùng 18 lít	Alex, siêu trắng		1.100.000					
4	Sơn ngoại thất	Thùng 18 lít	Alex, lót chống kiềm		1.750.000					
5	Sơn ngoại thất	5 lít	Alex sơn ngoài trời		1.050.000					
6	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ - GJ8						512.727	
7	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ - GJ8						2.317.273	
8	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng - GJ8B						512.727	
9	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng - GJ8B						2.317.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
10	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8						455.455	
11	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8						2.041.818	
12	Sơn ngoài trời	15 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - GJ8						5.815.455	
13	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89						455.455	
14	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89						2.041.818	
15	Sơn ngoài trời	15 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - BJ89						5.815.455	
16	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E015						364.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
17	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E015						1.639.091	
18	Sơn ngoài trời	15 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E015						4.673.636	
19	Sơn ngoài trời	1 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023						364.545	
20	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023						1.639.091	
21	Sơn ngoài trời	15 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR FROTECT Bề mặt bóng - E023						4.673.636	
22	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - Z98						1.181.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
23	Sơn ngoài trời	18 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - Z98						4.045.455	
24	Sơn ngoài trời	5 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 79AB						1.238.636	
25	Sơn ngoài trời	18 lít	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 79AB						4.245.909	
26	Sơn trong nhà	5 lít	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B						1.703.636	
27	Sơn trong nhà	1 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẮN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng - E017B						212.727	
28	Sơn trong nhà	5 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẮN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng - E017B						970.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
29	Sơn trong nhà	15 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng - E017B						2.721.818	
30	Sơn trong nhà	1 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ - E016M						203.636	
31	Sơn trong nhà	5 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ - E016M						927.273	
32	Sơn trong nhà	15 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BĂM BẦN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ - E016M						2.581.818	
33	Sơn trong nhà	5 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 39AB						690.909	
34	Sơn trong nhà	18 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt bóng - 39AB						2.345.455	
35	Sơn trong nhà	5 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - 39A						657.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
36	Sơn trong nhà	18 lít	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX INSPIRE Bề mặt mờ - 39A						2.237.273	
IX	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI				T. Tâm huyện	T. Tâm huyện				
1	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ20mm, dày 1,9mm		8.900	9.000				
2	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ25mm, dày 1,9mm		10.800	10.800		10.800		
3	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ32mm, dày 1,9mm		14.600	14.800		14.800		
4	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ40mm, dày 2,5mm		21.800	22.000		22.100		
5	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ50mm, dày 3mm		34.700	35.000		35.000		
6	Ống cấp, thoát nước	m	Bằng nhựa HDPE Φ75mm, dày 4,5mm		73.500					
X	CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG GỖ				T. Tâm huyện					
1	Cửa đi	m ²	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn (Chưa có khóa, chốt)		1.450.000					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
2	Cửa đi	m ²	Gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn (Chưa có khóa, chốt)		1.180.000					
3	Cửa sổ	m ²	Gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn		1.400.000					
4	Cửa sổ	m ²	Gỗ nhóm 4 dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp, có ke, chốt, đã sơn		1.110.000					
5	Cửa đi, cửa sổ	m ²	Gỗ nhóm 5,6; cửa pa nô đặc, pa nô kính hoặc chớp, chưa có bản lề, ke, chốt, khóa đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)				818.182			
XI	KHUÔN CỬA BẰNG GỖ				T. Tâm huyện					
1	Khuôn cửa	m	Gỗ nhóm 3. KT: (12x7)cm, đã sơn		450.000					
2	Khuôn cửa	m	Gỗ nhóm 3. KT: (24x7)cm, đã sơn		920.000					
3	Khuôn cửa	m	Gỗ nhóm 5,6. KT: (14x7)cm, đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)				227.273			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
4	Khuôn cửa	m	Gỗ nhóm 5,6. KT: (25x7)cm, đã sơn (gỗ ghép thanh đã qua sấy khô)				318.182			
XII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÁC LOẠI									
1	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200			950.000				
2	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250			1.050.000				
3	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300			1.150.000				
4	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 200			850.000				
5	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 250			950.000				
6	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 2x4, mác 300			1.100.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Bơm bê tông	Ca	Chiều cao bơm ≤ 50m			2.000.000				
XIII	NHỰA ĐƯỜNG			T. Tâm Thành phố						
1	Nhựa đường	Tấn	Lông 60/70	18.200.000						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	19.727.273						
3	Nhựa đường	Tấn	Lông MC70	23.318.182						
XIV	BÊ TÔNG NHỰA			T. Tâm Thành phố						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1.394.545						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C12.5 (C16 theo TCVN 13456-1: 2022)	1.428.182						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	17.000.000						